zhàng ài wù

障碍物

noun · obstacle

Example Sentences

Lù shàng yǒu yī gè dà zhàng ài wù
路 上 有 一个大 障 碍物。

There is a big obstacle on the road.

Pǎo bù shí yào xiǎo xīn bì kāi dì shàng de zhàng ài wù
跑 步时要 小 心避开地 上 的 障 碍物。

When running, be careful to avoid obstacles on the ground.

Trace each character, then write the word on your own.

障 障 障 障 障 障 障 障 障 障 障

障 障 障 障 障

碍 碍 碍 碍 碍 碍 碍 碍 碍 碍 碍

碍 碍 碍 碍 碍

物 物 物 物 物 物 物 物 物 物 物